

KẾ HOẠCH PHÂN BỐ CÁC MÔN HỌC, MÔ-ĐUN CHO TỪNG HỌC KỲ

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Tên ngành: Tiếng Anh

Mã ngành: 6220206

HỌC KỲ I (16 Tín chỉ)

GD Thể chất
MH3109105 (2TC)

Tin học
MH3101201 (3TC)

Pháp luật
MH3108103 (2TC)

Tiếng Anh 1
MH3107209 (2TC)

Ngữ pháp thực hành
MH3072401 (3TC)

Ngữ âm cơ bản
MH3072400 (2TC)

Kinh tế học đại cương
MH3072403 (2TC)

HỌC KỲ II (20 Tín chỉ)

Ngữ âm thực hành
MH3072423 (2TC)

GD Chính trị
MH3108021 (5TC)

GDQP và AN
MH3109022 (3TC)

Tiếng Anh 2
MH3107210 (2TC)

Nghe nói 1
MH3072415 (3TC)

Đọc viết 1
MH3072412 (3TC)

Nghiệp vụ văn phòng
MH3072404 (2TC)

HỌC KỲ III (15 Tín chỉ)

Phiên dịch
MH3072421 (2TC)

Biên dịch 1
MH3072422 (2TC)

Nghe nói 2
MH3072416 (3TC)

Tiếng Anh Thương mại
MH3072418 (2TC)

Đọc viết 2
MH3072413 (3TC)

Chọn 3TC
Tiếng Hoa 1
MH3072406 (3 TC)
Tiếng Hàn 1
MH3072407 (3 TC)
Tiếng Nhật 1
MH3072408 (3TC)

HỌC KỲ IV (15 Tín chỉ)

Văn hóa Anh Mỹ
MH3072405 (2TC)

Kiến tập doanh nghiệp
MH3072419 (2TC)

Biên dịch 2
MH3072424 (2TC)

Nghe nói 3
MH3072417 (3TC)

Đọc viết 3
MH3072414 (3TC)

Chọn 3TC
Tiếng Hoa 2
MH3072409 (3 TC)
Tiếng Hàn 2
MH3072410 (3 TC)
Tiếng Nhật 2
MH33072411 (3TC)

HỌC KỲ V (16 Tín chỉ)

Tiếng Anh thuyết trình
MH3072420 3TC

Chọn 1 trong 3 nhóm 8TC

Tiếng Anh học thuật
MH3072430 (3TC)
Kỹ năng giảng dạy Tiếng Anh
MH3072428 (3TC)
Kiểm tra đánh giá trong giảng
dạy Tiếng Anh
MH3072429 (2 TC)

T/Anh Nhà hàng – Khách sạn
MH3072431 (3TC)
Marketing du lịch
MH3072432 (3TC)
Tiếng Anh đàm phán thương mại
MH3072426 (2TC)

Tiếng Anh Văn phòng
MH3072427 (3TC)
T/Anh Chăm sóc khách hàng
MH3072425 (3TC)
T/Anh đàm phán thương mại
MH3072426 (2TC)

Thực tập Tốt nghiệp
MH3107902 (5TC)



Phạm Ngọc Diễm

TRƯỞNG PHÒNG
ĐÀO TẠO

Lâm Văn Lchi

P. TRƯỞNG KHOA

Phạm Thị Thu Thảo